

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

XÃ CỎ BI

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 06 /QĐ-UBND

Cỏ Bi, ngày 06 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách năm 2025 của xã Cỏ Bi

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỎ BI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân xã Cỏ Bi về việc quyết định phê chuẩn dự toán ngân sách xã Cỏ Bi năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2025 của xã Cỏ Bi (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng UBND xã, Bộ phận Tài chính – Kế toán xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Gia Lâm;
- Đảng ủy xã, TT HĐND, UBND;
- Các cơ quan, đoàn thể thuộc xã;
- Các trưởng thôn, tổ trưởng TDP thuộc xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trần Thành Nam

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND xã Cổ Bì)



Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG THU                                                    | DỰ TOÁN        | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN        |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| TỔNG SỐ THU                                                     | 14 116 600 000 | TỔNG SỐ CHI              | 14 116 600 000 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                                  | 3 226 000 000  | I. Chi đầu tư phát triển |                |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                          |                | II. Chi thường xuyên     | 13 834 600 000 |
| III. Thu chuyển nguồn CCTL năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025 | 1 675 000 000  | III. Dự phòng            | 282 000 000    |
| IV. Thu bổ sung cân đối ngân sách                               | 9 215 600 000  |                          |                |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                                     | 8 247 000 000  |                          |                |
| - Bổ sung có mục tiêu                                           | 968 600 000    |                          |                |
|                                                                 |                |                          |                |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND xã Cỏ Bi)

Đơn vị: đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN               |                       |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|            |                                                            | THU NSNN              | THU NSX               |
| A          | B                                                          | 1                     | 2                     |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                            | <b>20 507 600 000</b> | <b>14 116 600 000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                  | <b>3 226 000 000</b>  | <b>3 226 000 000</b>  |
|            | Phí, lệ phí                                                | 49 000 000            | 49 000 000            |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác       | 500 000 000           | 500 000 000           |
|            | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                           | 1 311 000 000         | 1 311 000 000         |
|            | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh               | 66 000 000            | 66 000 000            |
|            | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                   | 1 250 000 000         | 1 250 000 000         |
|            | Thu khác                                                   | 50 000 000            | 50 000 000            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>    | <b>6 391 000 000</b>  |                       |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                    |                       |                       |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định          | 6 391 000 000         |                       |
|            | - Thuế GTGT                                                | 4 245 000 000         |                       |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                   |                       |                       |
|            | - Thuế TNCN                                                | 2 146 000 000         |                       |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn CCTL năm 2024 chuyển sang năm 2025</b> | <b>1 675 000 000</b>  | <b>1 675 000 000</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách huyện</b>                      | <b>9 215 600 000</b>  | <b>9 215 600 000</b>  |
|            | - Thu bổ sung cân đối ngân sách                            | 8 247 000 000         | 8 247 000 000         |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                  | 968 600 000           | 968 600 000           |

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND xã Cỏ Bi)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN               |                   |                       |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ               | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN          |
| A   | B                                                          | 1=2+3                 | 2                 | 3                     |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>14 116 600 000</b> |                   | <b>14 116 600 000</b> |
|     | Trong đó:                                                  |                       |                   |                       |
| 1   | Chi giáo dục                                               |                       |                   |                       |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        |                       |                   |                       |
| 3   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 170 000 000           |                   | 170 000 000           |
| 4   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 99 000 000            |                   | 99 000 000            |
| 5   | Chi thể dục thể thao                                       | 140 000 000           |                   | 140 000 000           |
| 6   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 40 000 000            |                   | 40 000 000            |
| 7   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 100 000 000           |                   | 100 000 000           |
| 8   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 10 042 000 000        |                   | 10 042 000 000        |
| 9   | Chi cho công tác xã hội                                    | 539 600 000           |                   | 539 600 000           |
| 10  | Chi bổ sung CTMT                                           |                       |                   |                       |
| 11  | Dự phòng ngân sách                                         | 282 000 000           |                   | 282 000 000           |
| 12  | Chi thực hiện nguồn CCTL                                   | 2 704 000 000         |                   | 2 704 000 000         |
|     |                                                            |                       |                   |                       |



KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND xã Cổ Bì)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG                                      | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 |             |                    | KẾ HOẠCH NĂM 2025 |             |                    |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------|-------------------|-------------|--------------------|
|                                               | THU                    | CHI         | CHÊNH LỆCH (+) (-) | THU               | CHI         | CHÊNH LỆCH (+) (-) |
| TỔNG SỐ                                       | 197 314 000            | 158 950 000 | 38 364 000         | 227 000 000       | 210 000 000 | 17 000 000         |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách | 197 314 000            | 158 950 000 | 38 364 000         | 227 000 000       | 210 000 000 | 17 000 000         |
| Quỹ vì người nghèo                            | 87 563 000             | 79 400 000  | 8 163 000          | 90 000 000        | 85 000 000  | 5 000 000          |
| Quỹ đền ơn đáp nghĩa                          | 83 431 000             | 57 000 000  | 26 431 000         | 85 000 000        | 80 000 000  | 5 000 000          |
| Quỹ Nhân đạo                                  |                        |             |                    | 15 000 000        | 10 000 000  | 5 000 000          |
| Quỹ khuyến học                                |                        |             |                    | 10 000 000        | 8 000 000   | 2 000 000          |
| Quỹ chăm sóc người cao tuổi                   | 26 320 000             | 22 550 000  | 3 770 000          | 27 000 000        | 27 000 000  |                    |
| Quỹ phòng chống thiên tai                     | 5 000 000              | 5 000 000   |                    | 5 000 000         | 5 000 000   |                    |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                    |                        |             |                    |                   |             |                    |
| + Chợ                                         |                        |             |                    |                   |             |                    |
| + Bến bãi                                     |                        |             |                    |                   |             |                    |

UBND xã Cổ Bi

Biểu mẫu : 01/CKTC-ĐT XD

**CÔNG KHAI VỀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỐ VỐN  
ĐẦU TƯ NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

|            |                               | Kế hoạch nhà nước<br>giao | Phân bổ vốn đầu tư | Ghi chú  |
|------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------|----------|
| <i>1</i>   | <i>2</i>                      | <i>3</i>                  | <i>4</i>           | <i>5</i> |
|            | <b>Tổng số</b>                |                           |                    |          |
|            | Trong đó : Vốn Trong nước     |                           |                    |          |
|            | Vốn ngoài nước                |                           |                    |          |
| <b>I</b>   | <b>Vốn thiết kế quy hoạch</b> |                           |                    |          |
| 1          | Dự án ...                     |                           |                    |          |
| <b>II</b>  | <b>Vốn chuẩn bị đầu tư</b>    |                           |                    |          |
| 1          | Dự án ...                     |                           |                    |          |
| <b>III</b> | <b>Vốn thực hiện dự án</b>    |                           |                    |          |
| <b>A</b>   | <b>Dự án nhóm A</b>           |                           |                    |          |
| 1          | Dự án ...                     |                           |                    |          |
| <b>B</b>   | <b>Dự án nhóm B</b>           |                           |                    |          |
| 1          | Dự án ...                     |                           |                    |          |
| <b>C</b>   | <b>Dự án nhóm C</b>           |                           |                    |          |
|            |                               |                           |                    |          |

UBND xã Cổ Bi

Biểu mẫu : 05/CKTC-ĐTXD



**CÔNG KHAI VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025**

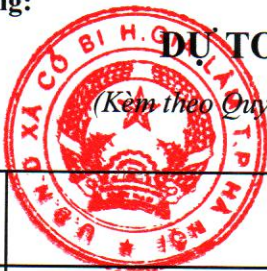
Đơn vị tính: Triệu đồng

|     |                           | Tổng mức<br>vốn ĐT<br>được duyệt | TĐT được<br>duyet | Lũy kế vốn<br>đã cấp đến<br>hết niên độ<br>NS năm<br>trước | Kế hoạch<br>vốn ĐT<br>được giao<br>năm 2025 | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                         | 3                                | 4                 | 5                                                          | 6                                           | 7       |
|     | <b>Tổng số</b>            |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
|     | Trong đó : Vốn Trong nước |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
|     | Vốn ngoài nước            |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| I   | Vốn thiết kế quy hoạch    |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| 1   | Dự án ...                 |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| II  | Vốn chuẩn bị đầu tư       |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| 1   | Dự án ...                 |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| III | Vốn thực hiện dự án       |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| A   | Dự án nhóm A              |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| 1   | Dự án ...                 |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| B   | Dự án nhóm B              |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| 1   | Dự án ...                 |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
| C   | Dự án nhóm C              |                                  |                   |                                                            |                                             |         |
|     |                           |                                  |                   |                                                            |                                             |         |

*Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính*

Đơn vị: UBND xã Cổ Bi

**Chương:**



# ĐỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND xã Cổ Bi)

ĐVT: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao     |
|------------|----------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>1,384,000,000</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | <b>1,384,000,000</b>  |
| 1          | Lệ phí                                             | 1,316,000,000         |
|            | <i>Lệ phí trước bạ nhà đất</i>                     | <i>1,250,000,000</i>  |
|            | <i>Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh</i>    | <i>66,000,000</i>     |
| 2          | Phí                                                | 68,000,000            |
|            | <i>Phí chứng thực</i>                              | <i>49,000,000</i>     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                       |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     | <b>1,365,000,000</b>  |
| 1          | Lệ phí                                             | 1,316,000,000         |
|            | <i>Lệ phí trước bạ nhà đất</i>                     | <i>1,250,000,000</i>  |
|            | <i>Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh</i>    | <i>66,000,000</i>     |
| 2          | Phí                                                | 49,000,000            |
|            | <i>Phí chứng thực</i>                              | <i>49,000,000</i>     |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi Ngân sách Nhà nước</b>              | <b>14,116,600,000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      | <b>7,896,000,000</b>  |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   | 5,512,400,000         |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             | 2,383,600,000         |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>   |                       |
| 2.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      | <b>27,000,000</b>     |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 27,000,000            |
| <b>4</b>   | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                          | <b>512,600,000</b>    |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 512,600,000           |

| Số TT     | Nội dung                               | Dự toán được giao    |
|-----------|----------------------------------------|----------------------|
| <b>5</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>           | <b>100,000,000</b>   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                      |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 100,000,000          |
| <b>6</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b> | <b>40,000,000</b>    |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                      |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 40,000,000           |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b> | <b>170,000,000</b>   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                      |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 170,000,000          |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh</b>        | <b>99,000,000</b>    |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         | 69,000,000           |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 30,000,000           |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp TDTT</b>              | <b>140,000,000</b>   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |                      |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 140,000,000          |
| <b>10</b> | <b>Chi công tác Quốc phòng</b>         | <b>748,000,000</b>   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         | 198,000,000          |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 550,000,000          |
| <b>11</b> | <b>Chi công tác ANTT</b>               | <b>1,398,000,000</b> |
| 11.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         | 119,000,000          |
| 11.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 1,279,000,000        |
| <b>12</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>              | <b>282,000,000</b>   |
| <b>13</b> | <b>Chi thực hiện CCTL</b>              | <b>2,704,000,000</b> |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>              |                      |